TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/KDTM-ST
Ngày: 22-7-2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Đức Trí
2. Bà Nguyễn Thị Đào

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đà Nẵng tham gia phiên toà***: Ông Hồ Văn Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2026/TLST-KDTM ngày 17 tháng 3 năm 2026, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1002/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1002/2026/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N (A) Việt Nam. Địa chỉ: số B đường L, phường G, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc D; chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách điều hành Ngân hàng N - Chi nhánh T2.

(Theo văn bản ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng N).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Tiến T; Luật sư Nguyễn Thị Bảo T1; Luật sư Ngô Văn Tiến H - Công ty L; Địa chỉ: A đường B, phường T, thành phố Đà Nẵng

- Bị đơn: Ông Nguyễn Vĩnh P (Chủ hộ Kinh doanh Vĩnh Phúc), sinh năm 1987. Địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố Đà Nẵng.

Ông D, bà T1, ông H đều có mặt; ông P vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn do người đại diện trình bày:

Ngày 13-8-2025, A chi nhánh T3 - Quảng Nam và ông Nguyễn Vĩnh P đã ký kết hợp đồng tín dụng số 4224LA V202500356; ông P vay số tiền theo hạn mức là 8.300.000.000 (Tám tỷ ba trăm triệu) đồng; Lãi suất: 5,5%/năm; Vốn vay sử dụng cho mục đích của hộ kinh doanh; Đối tượng vay là mua hàng nông sản; Thời hạn vay 12 tháng; Thời hạn trả lãi là 03 tháng/kỳ kể từ ngày giải ngân; Thời hạn trả nợ gốc là 1 kỳ vào ngày 13-7-2026. Ngân hàng đã giải ngân cho ông P vay tiền bốn lần với tổng số tiền vay là 8.300.000.000 (Tám tỷ ba trăm triệu) đồng. Ngày 12-11-2025, số tiền vay của ông P đã bị chuyển sang nợ xấu do quá hạn tại tổ chức tín dụng khác. Tổng số tiền gốc và lãi quá hạn tạm tính đến ngày 10-12-2025 là 8.448.110.255 (Tám tỷ, bốn trăm bốn mươi tám triệu, một trăm mười nghìn, hai trăm năm mươi lăm) đồng; trong đó: gốc là 8.300.000.000 đồng, lãi phát sinh kèm theo (lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, lãi chậm trả) là 148.110.255 đồng. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở, tạo điều kiện để bên vay có kế hoạch trả nợ nhưng ông P vẫn cố tình chây ì, không có thiện chí trả nợ, không thanh toán được nợ lãi đến hạn phân kỳ. Mặt khác, ông P để nợ quá hạn tại tổ chức tín dụng khác dẫn đến chuyển nợ xấu tại A chi nhánh T3.

Để đảm bảo khoản vay, ông P đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng dất số 01/2024/HĐTC-NVP ngày 11-9-2024; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25-08/2023/HĐTC-NVP ngày 25-8-2023. Giá trị tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng dất số 01/2024/HĐTC-NVP ngày 11-9-2024 là 5.640.000.000 (Năm tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu) đồng. Giá trị tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25-08/2023/HĐTC-NVP ngày 25-8-2023 là 4.125.000.000 (Bốn tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Khi ông P vi phạm hợp đồng, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc yêu cầu ông P thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 4224LAV202400356 và thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2024/HĐTC-NVP ngày 11-9-2024; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25-08/2023/HĐTC-NVP ngày 25-8-2023. Tuy nhiên, đến nay ông P vẫn không thực hiện được nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi cho A, liên tiếp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với A, cố tình không hợp tác, không phối hợp xử lý tài sản bảo đảm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của A, gây khó khăn lớn cho công tác thu hồi vốn của Nhà nước và quá trình xử lý, thu hồi nợ của A. Tính đến hết ngày 22/7/2026, dư nợ của ông Nguyễn Vĩnh P tại A là 8.749.911.795 (Tám tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu chín trăm mười một nghìn bảy trăm chín mươi lăm) đồng, trong đó: nợ gốc là 8.300.000.000 đồng; lãi và lãi quá hạn là 449.911.795 đồng. Do đó, để đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của A, A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

Buộc ông Nguyễn Vĩnh P phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số

tiền gốc và lãi quá hạn tính đến hết ngày 22/7/2026 là: 8.749.911.795 (Tám tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu chín trăm mười một nghìn bảy trăm chín mươi lăm) đồng, trong đó: nợ gốc là 8.300.000.000 đồng; lãi và lãi quá hạn là 449.911.795 đồng. Buộc ông Nguyễn Vĩnh P phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4224LAV202400356, kể từ ngày tiếp theo cho đến ngày thực tế ông P trả hết nợ cho A.

Trường hợp ông P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì A được quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm đối với khoản vay của ông P theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2024/HĐTC-NVP ngày 11/9/2024 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25-08/2023/HĐTC-NVP ngày 25/8/2023 để thu hồi nợ theo quy dịnh của pháp luật.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn - Luật sư Nguyễn Thị Bảo T1 và Luật sư Ngô Văn Tiến H cùng trình bày quan điểm: Ông Nguyễn Vĩnh P đã vay vốn tại A theo Hợp đồng tín dụng số 4224LAV202400356 ngày 13-8-2025. Quá trình vay vốn ông P vi phạm hợp đồng nên A yêu cầu ông P trả hết khoản nợ đã vay cho A theo đúng thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, hiện nay ông P vẫn chưa trả nợ cho A nên đề nghị Tòa án giải quyết, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A như người đại diện A đã trình bày.

- *Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Vĩnh P trình bày*: Ông P thống nhất toàn bộ phần trình bày cũng như yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N - chi nhánh T3. Ông xác nhận việc xác lập hợp đồng tín dụng số 4224LAV202500356 ngày 13-08-2025 cũng như các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2024/HĐTC-NVP ngày 11 tháng 09 nam 2024 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25-08/2023/HĐTC-NVP ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa hộ kinh doanh V1 do ông là đại diện với Ngân hàng N - chi nhánh T3 là đúng theo thực tế. Đến nay ông xác nhận dư nợ tạm tính đến ngày 15/04/2026 là 8.605.363.015 (Tám tỷ, sáu trăm lẻ năm triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười lăm) đồng, trong đó: gốc là 8.300.000.000 đồng; lãi và lãi quá hạn là 305.363.015 đồng. Tuy nhiên, hiện nay do làm ăn khó khăn nên ông P chưa thể thanh toán cho Ngân hàng khoản nợ gốc và lãi nêu trên. Do đó, ông đề nghị phía Ngân hàng N - chi nhánh T3 tạo điều kiện, cho ông thời gian 03 tháng để ông xử lý các khoản nợ nêu trên. Nếu sau 03 tháng ông không thể xử lý được các khoản nợ với Ngân hàng, ông thống nhất xử lý tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đã ký. Ông P đề nghị phía Ngân hàng xem xét, tạo điều kiện giảm lãi cho ông vì hiện nay điều kiện làm ăn của hộ kinh doanh ông rất khó khăn. Tại phiên tòa ông P vắng mặt và không có ý kiến gì thêm.

Tài liệu, chứng cứ trong vụ án, gồm: Bản sao 01 hợp đồng tín dụng; 02 hợp đồng thế chấp; 02 báo cáo thẩm định tài sản; 04 biên bản xác định lại giá trị tài sản bảo đảm; 02 phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm; 01 thông báo chuyển nợ quá hạn, 01 thông báo đòi nợ; 01 quyết định uỷ quyền; 02 căn cước công dân; 01

quyết định điều động; 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 phương án sử dụng vốn vay; 01 báo cáo đề xuất cho vay; 03 báo cáo đề xuất giải ngân kiêm nhận nợ; 01 biên bản làm việc với khách hàng; 02 biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa*:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đầy đủ theo trình tự thủ tục các bước tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: áp dụng các Điều 30, 35, 39, 147, 157, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N, buộc bị đơn ông Nguyễn Vĩnh P phải thanh toán cho Ngân hàng N số tiền nợ theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, giấy nhận nợ đã ký giữa các bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Vĩnh P có địa chỉ cư trú tại xã T, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Vĩnh P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông P.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Vĩnh P trả tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa các bên, do đó, xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

Theo hợp đồng tín dụng số 4224LA V202500356 ngày 13/8/2025 và các giấy nhận nợ được ký kết giữa Ngân hàng N - chi nhánh T3 với ông Nguyễn Vĩnh P, thể hiện ông P đã vay tại Ngân hàng N (A) Việt Nam số tiền 8.300.000.000 (Tám tỷ ba trăm triệu) đồng; Vốn vay sử dụng cho mục đích của hộ kinh doanh dùng mua hàng nông sản; Thời hạn vay 12 tháng. Xét Hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ nêu trên đều đảm bảo về hình thức, nội dung, điều kiện có hiệu lực được quy định tại các Điều 385, 398, 401, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phát sinh hiệu lực pháp luật, các bên phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đã thỏa thuận trong các giao dich dân sự này.

Trong quá trình vay vốn, ông P đã vi phạm hợp đồng, ngày 12-11-2025 ông để nợ chuyển sang nợ xấu do nợ quá hạn tại tổ chức tín dụng khác. Do đó, A đã chuyển nợ quá hạn và yêu cầu ông P thực hiện nghĩa trả nợ theo Hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết là phù hợp theo Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ các bên tham gia phiên họp để hòa giải nhưng không có kết quả. Ông P thừa nhận đã ký kết hợp đồng tín dụng số 4224LA V202500356 ngày 13/8/2025 và chấp nhận khoản nợ vay theo như nguyên đơn A khởi kiện nêu trên; ông P xin thêm thời gian để trả nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý đề nghị của ông P.

Tính đến hết ngày 22/7/2026, ông P còn nợ A tổng số tiền là 8.749.911.795 (Tám tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu chín trăm mười một nghìn bảy trăm chín mươi lăm) đồng, trong đó: nợ gốc là 8.300.000.000 đồng; lãi và lãi quá hạn là 449.911.795 đồng. Như vậy, A yêu cầu ông P trả lại số tiền vay còn nợ nêu trên theo Hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ đã ký kết là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Đồng thời, ông P còn phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo (ngày 23/7/2026), mức lãi theo các thỏa thuận đã ký kết với A nêu trên cho đến khi trả hết nợ.

* Xét về hợp đồng thế chấp giữa A với ông Nguyễn Vĩnh P: Để đảm bảo khoản vay, ông P đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất với A theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng dất số 01/2024/HĐTC-NVP ngày 11/9/2024; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25-08/2023/HĐTC-NVP ngày 25/8/2023; Tài sản thế chấp đã được đăng ký thế chấp theo quy định. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ các tài sản đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp nêu trên hiện là quyền sử dụng đất không có ai tranh chấp, không có tài sản gì trên đất. Các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các bên là tự nguyện và hợp đồng được thực hiện đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định nên phát sinh hiệu lực theo Điều 317, 318, 319, 401, 500, 501, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc thế chấp tài sản của ông P với A đảm bảo theo quy định của pháp luật, do đó, khi ông P không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ vay cho A thì phải xử lý tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp này để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A đối với bị đơn ông Nguyễn Vĩnh P là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Tổng các chi phí tố tụng khác là 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng; Nguyên đơn A đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 10.000.000 (mười triệu) đồng nên A được hoàn trả số tiền 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng, A đã nhận lại đủ số tiền này. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông P phải chịu số tiền chi phí tố tụng khác là 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng và ông P phải trả cho A số tiền này theo Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; 157, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 317, 318, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 100 và Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N (A) Việt Nam, buộc ông Nguyễn Vĩnh P có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền nợ tính đến hết ngày 22/7/2026 là 8.749.911.795 (Tám tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu chín trăm mười một nghìn bảy trăm chín mươi lăm) đồng, trong đó: nợ gốc là 8.300.000.000 (tám tỷ ba trăm triệu) đồng; lãi và lãi quá hạn là 449.911.795 (bốn trăm bốn mươi chín triệu chín trăm mười một nghìn bảy trăm chín mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày 23/7/2026, ông Nguyễn Vĩnh P phải tiếp tục chịu tiền lãi đối với số tiền gốc còn nợ, theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng số 4224LA V202500356 ngày 13/8/2025 và các giấy nhận nợ đã được ký kết giữa A với ông Nguyễn Vĩnh P, cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ vay.

Nếu ông Nguyễn Vĩnh P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì xử lý tài sản bảo đảm đã thế chấp, theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2024/HĐTC-NVP ngày 11/9/2024; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 25-08/2023/HĐTC-NVP ngày 25/8/2023 đã ký kết giữa A với ông Nguyễn Vĩnh P, để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

* Về án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Vĩnh P phải chịu 116.750.000 (một trăm mười sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngân hàng N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.224.000 (Năm mươi tám triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002265 ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

* Về chi phí tố tụng khác: Bị đơn ông Nguyễn Vĩnh P chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn A số tiền chi phí tố tụng khác là 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (22-7-2026). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 7 – Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TAND KHU VỰC 7

YZQ220726.TL.QDBA
685

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Quân